/s/ and /z/ vs /ʃ/ and /ʒ/

/s/

xinh xắn xuồng xã xa xả xa xa xa xăm

xềnh xang xấu xí xuề xòa xong xuôi xác xơ

/s/ Sounds Practice:

see /s iː/	mouse /m aʊ s/	sock /s ɑː k/	sausage /ˈsɑː sɪdʒ/	suck /s ʌ k/
silent /ˈsaɪ.lənt/	say /s eɪ/	soap /s oʊ p/	sunglasses /ˈsʌn ˌglæsɪz/	savage /ˈsæ vɪdʒ/

/z/

Giữ gìn gia giáo giành giật giảm giá giông gió giàn giụa

gian giảo giải giáp giòn giã

/z/ Sounds Practice:

zone /z oʊ n/	zebra /ˈziː.brə/	zero /ˈzɪ.roʊ/	zombie /ˈzɑːm.bi/	bees /biːz/
toes /toʊz/	close /kloʊz/	eggs /egz/	rose /r oʊ z/	zinger /ˈzɪŋ ər/

/ʃ/

sinh sôi sung sướng sụt sịt sang sông song song sang sảng

sến súa sến sẩm sinh sau song sinh suôn sẻ sâu sắc

/ʃ/ Sounds Practice:

sushi /ˈsu: ʃi/	shine /ʃaɪn/	champagne /ʃæmˈpeɪn/	nation /ˈneɪ.ʃən/	special /ˈspe.ʃəl/
sugar /ˈʃʊ.gər/	tissue /ˈtị.ʃu/	sure /ʃ ʊ r/	chic /ʃ i: k/	cash /k æ ʃ/

/ʒ/

ʒữ ʒìn ʒa ʒáo ʒành ʒật ʒảm ʒá ʒông ʒó ʒàn ʒụa

ʒà ʒặn ʒan ʒảo ʒải ʒáp ʒành ʒọt ʒòn ʒã ʒuồng ʒã

/ʒ/ Sounds Practice:

usual /ˈju:ʒu.əl/	measure /ˈme.ʒər/	leisure /ˈli:ʒər/	vision /ˈvɪ.ʒən/	television /ˌte.ləˈvɪ.ʒən/
genre /ˈʒɑ:n.rə/	beige /beɪʒ/	casual /ˈkæ.ʒu.əl/	pleasure /ˈple.ʒər/	how’s your /haʊ ʒɪər